Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6406.90.29

Mã HS	6406.90.29
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng / - Loại khác: / - - Bằng kim loại: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/đôi
Thời điểm tạo	09/11/2026 12:42:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/64069029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10040
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10040
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10040
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9560
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9511
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9511
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9511
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9511
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9511
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9511
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9563
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9563
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9563
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9563

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9563
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9563
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9564
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9564
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9564
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9564
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9564
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9564
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9565
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9517
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9523
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9523
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9523
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9523
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9523
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9523
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9548
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9548
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9548
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9548
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9548
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9548
VCFTA	2022	2022	0	VC!D9594
VCFTA	2023	2023	0	VC!E9594
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9594
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9594

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9594
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9594
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9573
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9573
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9573
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9573
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9573
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9573
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D9586
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E9586
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F9586
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G9586
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H9586
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9586
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D9596
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E9596
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F9596
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9596
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9596
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9596
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D9595
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E9595
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F9595
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9595
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9595
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9595

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9542
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9542
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9542
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9542
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9542
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9542
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9542
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9580
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9580
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9580
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9580
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9580
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9580
RCEP B	2022	2022	0	B!D9580
RCEP B	2023	2023	0	B!E9580
RCEP B	2024	2024	0	B!F9580
RCEP B	2025	2025	0	B!G9580
RCEP B	2026	2026	0	B!H9580
RCEP B	2027	2027	0	B!I9580
RCEP C	2022	2022	0	C!D9580
RCEP C	2023	2023	0	C!E9580
RCEP C	2024	2024	0	C!F9580
RCEP C	2025	2025	0	C!G9580
RCEP C	2026	2026	0	C!H9580
RCEP C	2027	2027	0	C!I9580
RCEP D	2022	2022	0	D!D9579

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9579
RCEP D	2024	2024	0	D!F9579
RCEP D	2025	2025	0	D!G9579
RCEP D	2026	2026	0	D!H9579
RCEP D	2027	2027	0	D!I9579
RCEP E	2022	2022	0	E!D9583
RCEP E	2023	2023	0	E!E9583
RCEP E	2024	2024	0	E!F9583
RCEP E	2025	2025	0	E!G9583
RCEP E	2026	2026	0	E!H9583
RCEP E	2027	2027	0	E!I9583
RCEP F	2022	2022	0	F!D9580
RCEP F	2023	2023	0	F!E9580
RCEP F	2024	2024	0	F!F9580
RCEP F	2025	2025	0	F!G9580
RCEP F	2026	2026	0	F!H9580
RCEP F	2027	2027	0	F!I9580
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F8868
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G8868
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H8868
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I8868

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6406.90 có 13 dòng thuế; dòng 6406.90.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6406.90.10 Bằng gỗ; 6406.90.21 Bằng sắt hoặc thép; 6406.90.22 Bằng đồng; 6406.90.23 Bằng nhôm; 6406.90.41 Tấm lót giày; 6406.90.42 Đế giày đã hoàn thiện (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6406.90.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 6406.90.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10040), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.